UBND Xã: Thanh Quang **Biểu số 115/CK TC - NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**8,730,751,666**	**2,913,779,000**	**5,816,972,666**	**4,410,256,021**	**913,779,000**	**3,496,477,021**	**50.51**	**31.36**	**60.11**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	12,500,000		12,500,000	2,080,000		2,080,000	16.64		16.64
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	12,500,000		12,500,000	1,512,000		1,512,000	12.1		12.1
4	Chi văn hóa, thông tin	28,400,000		28,400,000	25,665,700		25,665,700	90.37		90.37
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54,736,000		54,736,000	26,754,300		26,754,300	48.88		48.88
6	Chi thể dục, thể thao	20,400,000		20,400,000	13,244,000		13,244,000	64.92		64.92
7	Chi bảo vệ môi trường	60,551,000		60,551,000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	2,336,900,000	2,300,000,000	36,900,000	500,000,000	500,000,000		21.4	21.74	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,652,263,500	413,779,000	4,238,484,500	3,391,795,221	413,779,000	2,978,016,221	72.91	100	70.26
10	Chi cho công tác xã hội	456,200,000		456,200,000	449,204,800		449,204,800	98.47		98.47
11	Chi khác									
12	Dự phòng	1,096,301,166	200,000,000	896,301,166						
	Dự phòng chưa phân bổ 2021									
	TK 10% chi thường xuyên 2021									
	50% tăng thu tiền đất 2021									
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									